Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank)
Số 22 Ngô Quyền. P. Cửa Nam. TP. Hà Nội
Hotline: 1900 6692 /1900 5555 92 | Website: PVcomBank.com.vn

PHỤ LỤC 05: BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG

(Áp dụng từ ngày 06/06/2026)

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
I	**PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN**							
1	**Vay ngắn hạn**	Miễn phí						
2	**Vay trung, dài hạn - có tài sản đảm bảo**							
	Thời gian vay thực tế đã được trên 70% thời hạn hợp đồng	Miễn phí						
	Thời gian vay thực tế đã đạt từ 30 - 70% thời hạn hợp đồng	1.5% Tối thiểu: 200.000 VND					Số tiền trả trước hạn	
	Thời gian vay thực tế đã đạt dưới 30% thời hạn hợp đồng	2.0% Tối thiểu: 500.000 VND					Số tiền trả trước hạn	
	Trường hợp trả nợ trước hạn với số tiền dưới 20.000.000 VND. Tối đa 01 tháng/ lần	Miễn phí						

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
3	**Vay trung, dài hạn - Không tài sản bảo đảm**							
	Trả nợ trước 1/2 thời gian vay	2.0% Tối thiểu: 200.000 VND					Số tiền trả trước hạn	
	Trả nợ từ 1/2 thời gian vay trở đi	1.0% Tối thiểu: 200.000 VND					Số tiền trả trước hạn	
4	**Vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm/Chứng chỉ tiền gửi/Tiền gửi có kỳ hạn**							
	Vay và tất toán khoản vay trong ngày	Tiền lãi 1 ngày theo lãi suất cho vay trên HĐTD Tối thiểu: 50.000 VND					Số tiền trả trước hạn	
	Lưu ý: Trường hợp sản phẩm có quy định về phí khác so với biểu phí này, ĐVKD áp dụng phí theo quy định của sản phẩm							
II	**PHÍ TÀI KHOẢN THẤU CHI**							
1	**Phí cấp hạn mức/gia hạn hạn mức thấu chi**							
1.1	Thấu chi có TSBĐ (không bao gồm tiền gửi tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn/Chứng chỉ tiền gửi) *- Lưu ý: Thu 1 lần tại thời điểm điều chỉnh hạn mức thấu chi.*	0.1% Tối thiểu: 100.000 VND					Hạn mức được cấp	**B**

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
1.2	Thấu chi có TSBĐ là Tiền gửi tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn/Chứng chỉ tiền gửi *- Lưu ý: Thu 1 lần tại thời điểm cấp/ điều chỉnh hạn mức. Miễn phí đối với KH là cán bộ nhân viên PVcomBank*	0.1% Tối thiểu: 100.000 VND	Miễn phí				Hạn mức được cấp	D
1.3	Thấu chi không tài sản bảo đảm	Miễn phí						
2	**Phí nâng hạn mức thấu chi**							
2.1	Thấu chi có tài sản bảo đảm (không bao gồm tiền gửi tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn/Chứng chỉ tiền gửi. trường hợp này hạn mức thấu chi chính là phần chênh lệch hạn mức mới so với hạn mức cũ) *- Lưu ý: Thu 1 lần tại thời điểm điều chỉnh hạn mức thấu chi.*	0.1% Tối thiểu: 100.000 VND					Hạn mức được cấp	B

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
2.2	Thấu chi có TSBĐ tiền gửi tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn/Chứng chỉ tiền gửi (trường hợp này hạn mức thấu chi chính là phần chênh lệch hạn mức mới so với hạn mức cũ) *- Lưu ý: Thu 1 lần tại thời điểm điều chỉnh hạn mức thấu chi. Miễn phí đối với KH là cán bộ nhân viên PVcomBank*	0.1% Tối thiểu: 100.000 VND	Miễn phí				Hạn mức được cấp	**D**
2.3	Thấu chi không tài sản bảo đảm	0.1% Tối thiểu: 100.000 VND	Miễn phí				Hạn mức được cấp	**B**
	Lưu ý: Trường hợp sản phẩm có quy định về phí khác so với biểu phí này, ĐVKD áp dụng phí theo quy định của sản phẩm.							
3	**Phí quản lý tài khoản thấu chi** (*miễn phí quản lý tài khoản thấu chi đối với:* *+ Cán bộ nhân viên PVcomBank;* *+ Khách hàng payroll của PVcomBank;* *+ Khách hàng Ngân sách Nhà nước hạng: G-Diamond, G-Platinum, G-Gold;* *+ Khách hàng duy trì tiền gửi có kỳ hạn từ 100 triệu đồng/tháng trở lên;* *+ Khách hàng duy trì tiền gửi không kỳ hạn từ 10 triệu đồng/tháng trở lên*)	25.000 VND	Miễn phí				01 tháng	**A**

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
III	**PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH**							
1	**Phát hành thư bảo lãnh** (tính theo số ngày bảo lãnh thực tế)							B
	- Ký quỹ 100%	0.05% Tối thiểu: 200.000 VND					01 tháng	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng GTCG do PVcomBank phát hành	0.05% Tối thiểu: 300.000 VND					01 tháng	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng GTCG do TCTD khác phát hành	0.10% Tối thiểu: 300.000 VND					01 tháng	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng bất động sản	0.15% Tối thiểu: 300.000 VND					01 tháng	
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng tài sản khác	0.20% Tối thiểu: 400.000 VND					01 tháng	
	- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng giao nhận nhiệm vụ cửa hàng trưởng PVoil: TSBĐ là 100% TSBĐ nhóm A	0.05% Tối thiểu: 150.000 VND					01 tháng	
	- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng giao nhận nhiệm vụ cửa hàng trưởng PVoil: TSBĐ khác	0.10% Tối thiểu: 200.000 VND					01 tháng	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
2	**Tu chỉnh bảo lãnh**							**B**
	- Tu chỉnh tăng giá trị bảo lãnh	Như phát hành thư bảo lãnh					Số tiền gia tăng	
	- Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh	Như phát hành thư bảo lãnh					Thời hạn bảo lãnh tăng	
	- Tu chỉnh khác	Thỏa thuận Tối thiểu: 150.000 VND						
3	**Hủy bảo lãnh**							**B**
	- Hủy thư bảo lãnh ký quỹ 100%	Miễn phí						
	- Hủy bảo lãnh ký quỹ dưới 100%	200.000 VND						
4	**Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ Anh – Việt**	Như phát hành thư bảo lãnh + 200.000 VND						**C**
5	**Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của KH được PVcomBank chấp thuận**	Như phát hành thư bảo lãnh + 200.000 VND						**C**
6	**Phát hành bảo lãnh đối ứng**							**C**
	- Phát hành thư bảo lãnh dựa vào TCTD trong nước	0.15% Tối thiểu: 400.000 VND Tối đa: Thỏa thuận					01 tháng	
	- Phát hành thư bảo lãnh dựa vào TCTD nước ngoài	0.13% Tối thiểu: 30 USD Tối đa: Thỏa thuận					01 tháng	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
7	**Phát hành thêm bảo lãnh bản chính/bản phụ**	Tối thiểu: 100.000 VND Tối đa: Thỏa thuận					01 bản	**C**
8	**Xác nhận thư bảo lãnh**	0.15% Tối thiểu: 300.000 VND/20 USD Tối đa: Thỏa thuận					01 tháng	**C**
9	**Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**	Như phí chuyển tiền (có áp dụng VAT)						
IV	**PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC**							
1	**Cho mượn hồ sơ tài sản bảo đảm**							**B**
	- Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	100.000 VND					01 GTCG	
	- Tài sản khác	200.000 VND					01 tài sản	
	- Cho mượn hồ sơ TSBĐ là Giấy tờ xe để đi công chứng/chứng thực phục vụ cho việc cấp lưu hành xe	200.000 VND					01 tài sản	
	- Cho mượn hồ sơ tài sản bảo đảm phục vụ cho việc thế chấp TSBĐ của KH tại PVcomBank	Miễn phí						**B**

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
2	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm. chứng từ có giá đang thế chấp (ngoại trừ ô tô) cầm cố theo yêu cầu của khách hàng	500.000 VND					01 hồ sơ	B
3	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm là ô tô đang thế chấp tại ngân hàng	200.000 VND					01 tài sản	B
4	Xác nhận thông tin tín dụng bằng văn bản	100.000 VND					01 hồ sơ	B
5	Phí cấp bản sao giấy tờ TSĐB	100.000 VND/lần/bản và 20.000 VND/bản từ bản thứ 2 trở đi					01 tài sản	B
6	Phí thay đổi TSBĐ theo đề nghị KH	500.000 VND					01 tài sản	B
7	Phí trung gian thanh toán/chuyển nhượng BĐS	0.15% giá trị thanh toán hộ Tối thiểu: 500.000 VNĐ Tối đa: 50.000.000 VNĐ					01 tài sản	B

Ghi chú:

1. Biểu phí quy định tại các mục I, II, III trong biểu phí này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của cơ quan thuế.
2. Biểu phí quy định tại mục IV trong biểu phí này thuộc đối tượng chịu thế VAT, biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
3. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám đốc quyết định.
4. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
5. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí.
6. Không áp dụng thu phí nộp tiền mặt khi Khách hàng nộp tiền để trả nợ gốc và lãi đối với các khoản nợ tại PVcomBank.
7. Miễn phí rút tiền mặt đối với số tiền giải ngân của khách hàng khi vay vốn tại PVcomBank.

8. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
9. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
10. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định phải được Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền phê duyệt bằng văn bản.
12. Trường hợp KH đã được giảm phí: Nếu mức phí sau khi được giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu.